Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
tỉnh Quảng Trị

OCOP
ONE COMMUNE ONE PRODUCT OF VIETNAM

World Vision
VIET NAM

SỔ TAY
HƯỚNG DẪN XÂY DỰNG MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) TỈNH QUẢNG TRỊ

Quảng Trị, năm 2020

LỜI TỰA

Thực hiện chương trình hợp tác giữa Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Tổ chức Tầm nhìn Thế giới Việt Nam giai đoạn 2018-2022, nhằm thực hiện một số hoạt động cải thiện thu nhập cho người dân ở khu vực nông thôn thông qua việc hỗ trợ sản xuất và gia tăng giá trị trên đơn vị diện tích để tạo ra những sản phẩm hoàn thiện theo đúng quy định và đáp ứng với nhu cầu thị trường tiêu thụ. Với chiến lược phát triển và phương pháp tiếp cận phù hợp với định hướng phát triển của ngành nông nghiệp trong việc thực hiện Chương trình Mỗi xã Một sản phẩm (OCOP). Xuất phát từ yêu cầu và mục tiêu đó, Sở Nông nghiệp và PTNT xây dựng Kế hoạch phối hợp với Tổ chức Tầm nhìn Thế giới Việt Nam để biên soạn "Sổ tay Hướng dẫn xây dựng Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)" tỉnh Quảng Trị.

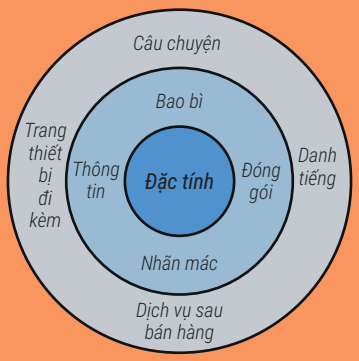

Từ kinh nghiệm triển khai Chương trình OCOP trong năm 2019 với kết quả đạt được 17 sản phẩm được công nhận sản phẩm 3 sao và 2 sản phẩm 4 sao. Cho thấy cần có sự vào cuộc hỗ trợ hướng dẫn của các Sở ban ngành để tư vấn trực tiếp cho chủ thể xây dựng sản phẩm, đặc biệt là các nội dung liên quan đến chứng nhận các tiêu chuẩn, chất lượng bảo hộ nhãn hiệu, ghi nhãn hàng hóa, công bố chất lượng sản phẩm và công nhận sản phẩm OCOP là các tiêu chí mà chủ thể đang gặp khó khăn. Bên cạnh đó, chương trình OCOP là chương trình mới với nhiều nội dung đa dạng, phong phú nên việc thực hiện công tác tuyên truyền và phổ biến về chương trình là ưu tiên hàng đầu trong giai đoạn hiện nay. Từ thực tế đó, Sở Nông nghiệp và PTNT đã phối hợp với các Sở Ban ngành cấp tỉnh, cùng với Tổ chức Tầm nhìn Thế giới Việt Nam xây dựng các nội dung hướng dẫn chi tiết, dễ hiểu để các chủ thể có thể áp dụng trong quá trình xây dựng sản phẩm OCOP.

Hy vọng rằng, Tài liệu "Hướng dẫn xây dựng Chương trình Mỗi xã Một sản phẩm (OCOP) là cẩm nang để hỗ trợ cho các cán bộ thực hiện chương trình OCOP cấp xã, huyện và chủ thể xây dựng thành công sản phẩm OCOP.

MỤC LỤC

Nội dung		Trang
Phần 1	**Tổng quan về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm**	**5**
I	Xuất xứ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm	
1.	Giải nghĩa "Mỗi xã một sản phẩm"	6
2.	Xuất xứ của Chương trình	6
II	Giới thiệu Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	
1.	Quan điểm	7
2.	Mục tiêu tổng quát	8
3.	Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc thực hiện	8
4.	Hiệu quả, ý nghĩa, tác động của Chương trình OCOP	9
III	Điều kiện sản phẩm được chứng nhận là OCOP	
1.	Nhóm sản phẩm OCOP	9
2.	Chứng nhận sản phẩm OCOP	11
3.	Quy trình đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP	12
4.	Các tiêu chí cần đạt tối thiểu theo hạng sao OCOP	13
5.	Các tài liệu bắt buộc và minh chứng hồ sơ sản phẩm dự thi	15
6.	Phân hạng sản phẩm OCOP	16
7.	Hướng dẫn viết câu chuyện sản phẩm	18
Phần 2	**Tổng quan quản lý chuyên ngành theo nhóm sản phẩm**	**19**
Phần 3	**Hướng dẫn chi tiết theo ngành và lĩnh vực phụ trách**	**23**
Phần 4	**Một số sản phẩm OCOP đã được công nhận năm 2019**	**44**

PHẦN 1

Tổng quan về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm

PHẦN 1 TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM

I Xuất xứ Chương trình Mỗi xã một sản phẩm

1. Giải nghĩa "Mỗi xã một sản phẩm"

OCOP
ONE COMMUNE ONE PRODUCT OF VIET NAM

- Mỗi xã một sản phẩm: có tên tiếng Anh One Commune One Product, viết tắt là OCOP.
- Khái niệm "Mỗi xã" không hạn chế trong phạm vi hành chính của một xã mà có thể là nhiều xã. Ví dụ: Sản phẩm gạo sạch Triệu Phong có thể sản xuất từ nhiều xã của huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, không hạn chế bởi địa bàn của một xã cụ thể nào.
- Khái niệm "Mỗi xã một sản phẩm" không đồng nghĩa với nội dung "Mỗi xã chỉ được có 1 sản phẩm", mỗi xã có thể có nhiều sản phẩm, một sản phẩm có thể sản xuất từ địa bàn nhiều xã. Khái niệm "Mỗi xã một sản phẩm" chỉ mang ý nghĩa khuyến khích tất cả các xã phát triển các đặc sản của địa phương để hoàn thiện sản phẩm. Chương trình OCOP không bắt buộc mỗi xã phải có 1 sản phẩm OCOP.

2. Xuất xứ của Chương trình

2.1. Lịch sử hình thành

- Mỗi làng một sản phẩm (OVOP) của Nhật Bản: Thống đốc tỉnh Ōita (Morihiko Hiramatsu) khởi xướng năm 1979.
- Đến năm 2002 Nhật Bản đã có 810 sản phẩm OVOP
- Phong trào OVOP Nhật Bản giúp tạo được những sản phẩm có thương hiệu trên khắp cả nước và vươn ra thị trường quốc tế như:

- Chanh Kobosu
- Thịt bò Bungo
- Nấm Oita: nấm thượng hạng ở Nhật Bản, chiếm 28% thị trường nấm trên toàn quốc

- Hàng gỗ mỹ nghệ ở thị trấn Yufuin
- Cam, cá khô ở làng Yonouzu
- Chè và măng tre ở làng Natkatsu

- Trong 20 năm (1979-1999), phong trào OVOP đã tạo ra được 329 sản phẩm với tổng doanh thu là 141 tỷ yên/năm (1,1 tỷ USD).

2.2. Sự phát triển của mô hình "mỗi làng một sản phẩm"

- Phong trào OVOP đã lan tỏa trên khắp đất nước Nhật Bản, góp phần vào sự phát triển thần kỳ của ngành nông nghiệp Nhật Bản.

- Mô hình OVOP đã trở thành nguồn cảm hứng cho các chương trình tương tự ở hơn 40 quốc gia trên thế giới làm theo.

II Giới thiệu Chương trình Mỗi xã một sản phẩm

1. Quan điểm

- Chương trình OCOP là chương trình phát triển kinh tế khu vực nông thôn theo hướng phát triển nội lực và gia tăng giá trị. Nhằm phát triển sản phẩm nông nghiệp, phi nông nghiệp, dịch vụ có lợi thế ở mỗi địa phương theo chuỗi giá trị, do các thành phần kinh tế tư nhân (doanh nghiệp, hộ sản xuất) và kinh tế tập thể thực hiện.

- Nhà nước đóng vai trò kiến tạo, ban hành khung pháp lý và chính sách để thực hiện; định hướng quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa, dịch vụ; quản lý và giám sát tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm; hỗ trợ các khâu: Đào tạo, tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật, ứng dụng khoa học công nghệ, xây dựng thương hiệu, xúc tiến thương mại, quảng bá sản phẩm tín dụng.

2. Mục tiêu tổng quát

- Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh (ưu tiên phát triển hợp tác xã, doanh nghiệp nhỏ và vừa) để sản xuất các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế đạt tiêu chuẩn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế, góp phần phát triển kinh tế nông thôn.

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao thu nhập, đời sống cho nhân dân và thực hiện hiệu quả nhóm tiêu chí "Kinh tế và tổ chức sản xuất" trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới.

- Thông qua việc phát triển sản xuất tại khu vực nông thôn, góp phần thực hiện CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn hợp lý (hạn chế dân di cư ra thành phố), bảo vệ môi trường và bảo tồn những giá trị truyền thống tốt đẹp của nông thôn Việt Nam.

3. Phạm vi, đối tượng, nguyên tắc thực hiện

- **Phạm vi thực hiện:** Chương trình OCOP được triển khai thực hiện ở toàn bộ khu vực nông thôn trong toàn quốc; khuyến khích các địa phương tùy vào điều kiện thực tiễn, triển khai phù hợp ở khu vực đô thị.

- **Đối tượng thực hiện:**

- *Sản phẩm:* Gồm sản phẩm hàng hóa và sản phẩm dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương, hoặc được thuần hóa, đặc biệt là đặc sản vùng, miền, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về điều kiện sinh thái, văn hóa, nguồn gen, tri thức và công nghệ địa phương.
- *Chủ thể thực hiện:* Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, tổ hợp tác, các hộ sản xuất có đăng ký kinh doanh.

- Nguyên tắc thực hiện:

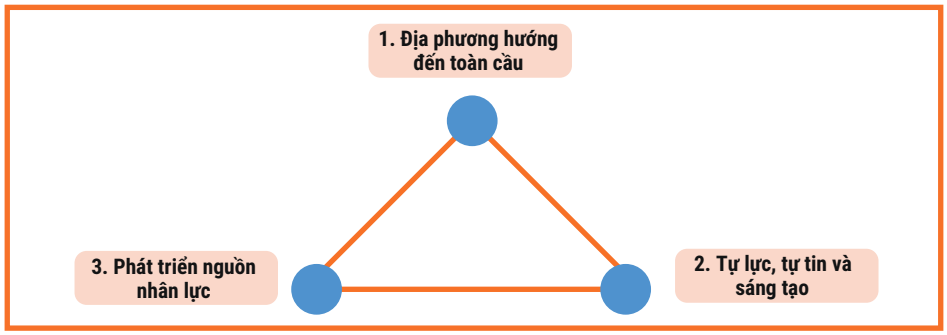

PHẦN 1 TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM

4. Hiệu quả, ý nghĩa, tác động của Chương trình OCOP

- **Hiệu quả về kinh tế:** Phát triển kinh tế nông thôn, thúc đẩy phát triển tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn và đô thị. Phát triển các sản phẩm chủ lực địa phương trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiên tiến vào quá trình sản xuất và quản lý tạo ra các sản phẩm chất lượng cao, gia tăng giá trị hàng hóa, góp phần cải thiện thu nhập cho người dân.
- **Hiệu quả về văn hóa - xã hội - môi trường:** Tạo việc làm, thu hút lao động và nguồn vốn đầu tư về khu vực nông thôn, giúp cho xây dựng NTM bền vững, thu hẹp khoảng cách đô thị - nông thôn. Tạo "sân chơi" cho cộng đồng bằng sáng tạo và hoàn thiện sản phẩm liên tục. Bảo tồn những sản phẩm đặc trưng đậm nét văn hóa vùng miền, khơi dậy niềm tự hào của người dân mỗi vùng quê giúp họ tự tin, sáng tạo, yêu quê hương.
- **Ý nghĩa, tác động của OCOP:** Hỗ trợ cộng đồng phát triển sản phẩm hàng hóa một cách có hệ thống (OCOP); góp phần quảng bá, nâng tầm hình ảnh (Sản phẩm, văn hóa, con người) của Việt Nam nói chung, của người nông dân nói riêng trong phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông thôn và thực hiện giảm nghèo bền vững. Chính phủ kiến tạo - hành động. Quốc gia khởi nghiệp.

III Điều kiện sản phẩm được chứng nhận là sản phẩm OCOP

1. Nhóm sản phẩm OCOP:

- Phát triển sản phẩm, dịch vụ OCOP theo 06 ngành. Dựa vào nhóm, phân nhóm sản phẩm OCOP:

Ngành 1: Thực phẩm

- Sản phẩm tươi sống *(rau, củ, quả, thịt, trứng, sữa...)*
- Sản phẩm thô và sơ chế *(gạo, ngũ cốc; mật ong,...)*
- Thực phẩm tiện lợi *(đồ ăn nhanh; đồ chế biến;...)*
- Gia vị *(tương ớt, nước mắm, hành, tỏi, tiêu...)*
- Chè *(chè; trà, trà thảo mộc)*
- Cà phê *(cà phê, ca cao)*

Ngành 2: Đồ uống

- Đồ uống có cồn *(rượu trắng;...)*
- Đồ uống không có cồn *(nước tinh khiết...)*

Nhóm 3: Thảo dược

- Thuốc dược liệu, thực phẩm chức năng...
- Mỹ phẩm

Ngành 4: Thủ công mỹ nghệ – trang trí...

Ngành 5: Vải – may mặc...

Ngành 6: Dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch

2. Chứng nhận sản phẩm OCOP

- Tiêu chí của sản phẩm OCOP:
  - Ưu tiên các sản phẩm có lợi thế vùng miền, đặc sản địa phương;
  - Có gia tăng giá trị đối với sản xuất;
  - Không ảnh hưởng xấu đến môi trường.

- Một sản phẩm được xác nhận là sản phẩm OCOP phải tham gia thi, xếp hạng sản phẩm phải thực hiện theo các bước của Chu trình OCOP.

- Chu trình OCOP được thực hiện thường niên. Đảm bảo nguyên tắc: *Nhà nước hỗ trợ, hướng dẫn – Các cơ sở sản xuất đề xuất trực tiếp theo nhu cầu và khả năng thực tế.* Tập trung chuyên sâu công tác hướng dẫn, tập huấn, tư vấn tại chỗ, kết nối nguồn lực cho việc phát triển ý tưởng sản phẩm, triển khai các dự án sản xuất, kinh doanh. Tổ chức thi đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP cấp huyện, tỉnh, quốc gia.

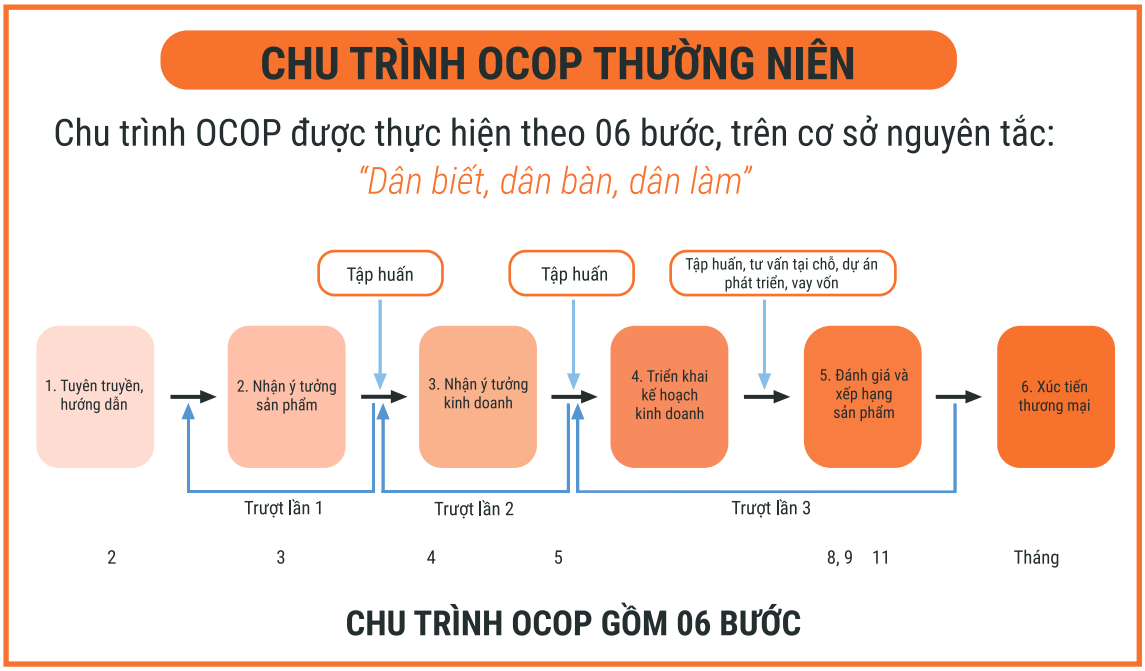

Đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP là bước thứ năm trong chu trình OCOP, diễn ra định kỳ mỗi năm một lần. Các sản phẩm đạt tiêu chí từ 3 sao trở lên ở cấp tỉnh sẽ được công bố và trao chứng nhận sản phẩm OCOP hàng năm.

3. Quy trình đánh giá, xếp hạng sản phẩm OCOP

3.1. Đánh giá sản phẩm OCOP cấp huyện

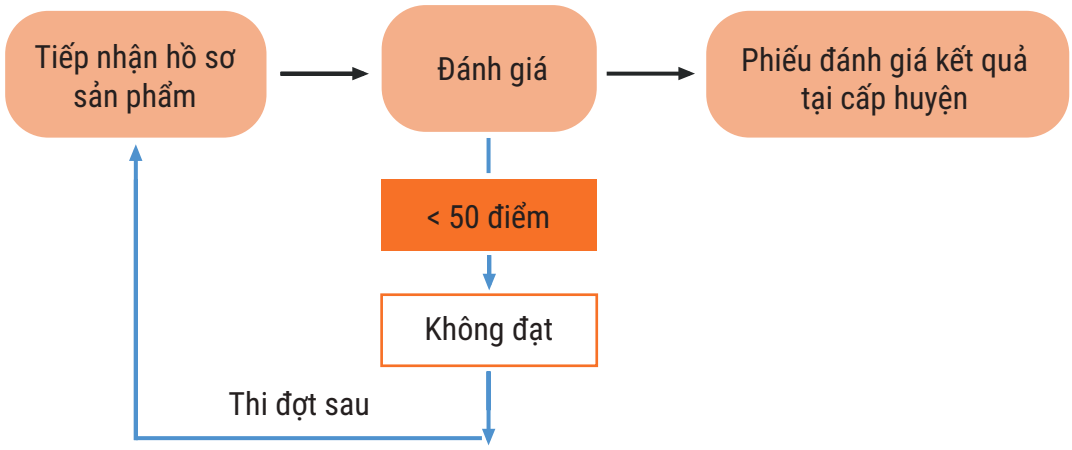

Sơ đồ quy trình đánh giá sản phẩm OCOP tại cấp huyện

3.2. Quy trình đánh giá, phân hạng sản phẩm tại cấp tỉnh

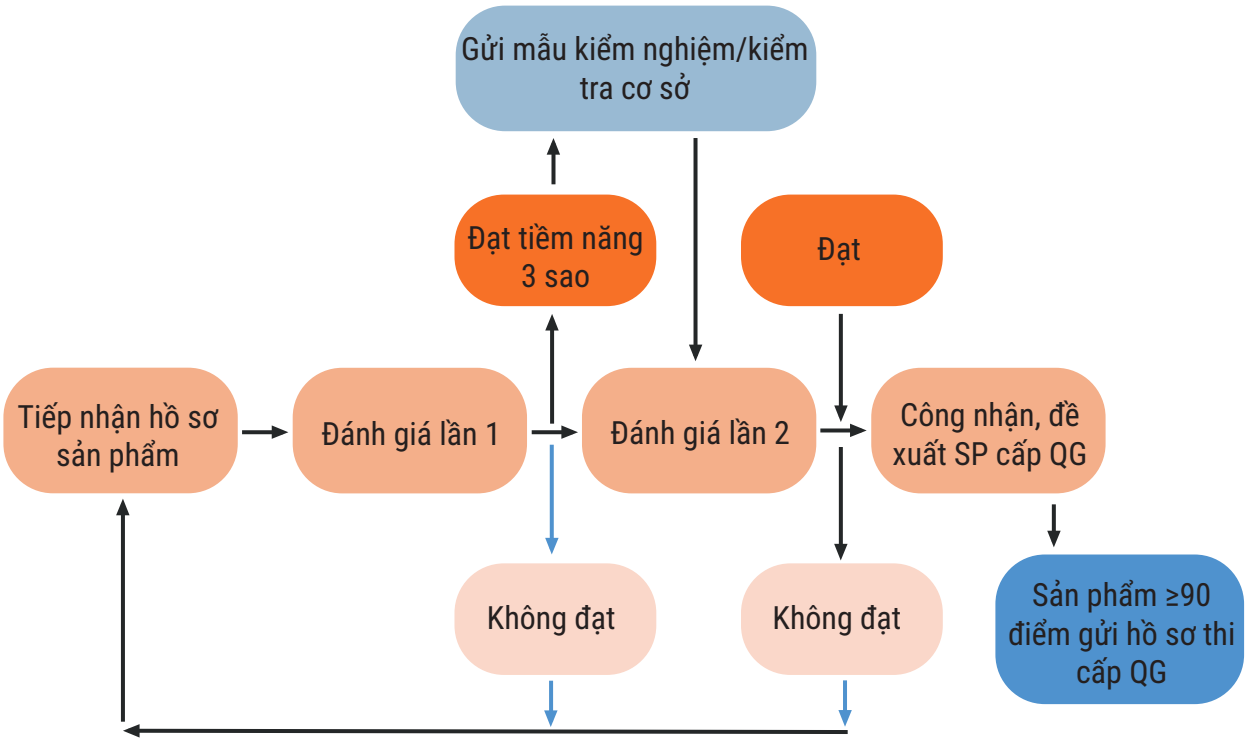

Sơ đồ quy trình đánh giá sản phẩm OCOP tại cấp tỉnh

Tham khảo: quy trình chi tiết tại Quyết định 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ

4. Các tiêu chí cần đạt tối thiểu theo hạng sao OCOP

ĐIỀU KIỆN TỐI THIỂU (1 SAO)

1) Tỷ lệ sử dụng nguyên liệu địa phương:
- Nhóm 1: từ 75% trở lên;
- Nhóm 2: từ 50% trở lên;
- Nhóm 3, 4, 5: có sử dụng nguyên liệu địa phương.

2) Ý tưởng sản phẩm:
- Nhóm 1, 2 và 3: Có tài liệu mô tả về ý tưởng của sản phẩm.
- Nhóm 4 và 5: Có tài liệu mô tả về ý tưởng sáng tạo phát triển sản phẩm.

ĐIỀU KIỆN TỐI THIỂU (2 SAO)

1) Sử dụng lao động địa phương: tối thiểu 50%

2) Năng lực sản xuất:
Quy mô sản xuất phù hợp theo quy định gắn với định hướng phát triển sản phẩm

3) Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm
Có bản mô tả về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm

1) Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối: Quy mô sản xuất được mở rộng theo quy định.
2) Tính hoàn thiện của bao bì: Có bao bì, nhãn mác theo quy định.
3) Trí tuệ/bản sắc địa phương: Câu chuyện về sản phẩm gắn với nguồn gốc xuất xứ.
4) Phân phối sản phẩm: Có kênh phân phối sản phẩm.
5) Hồ sơ công bố chất lượng sản phẩm: Có công bố tiêu chuẩn sản phẩm theo quy định.
6) Đảm bảo chất lượng sản phẩm: Nhóm 1, 2, 3 và 4: Có kế hoạch kiểm soát nội bộ gắn với truy suất nguồn gốc theo quy định của pháp luật.
7) Mức độ tinh xảo/sắc nét: Nhóm 5: Có giá trị mỹ thuật, kỹ thuật.

PHẦN 1 TỔNG QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM

1) Năng lực sản xuất đáp ứng yêu cầu phân phối: Quy mô sản xuất lớn.
2) Chủ thể sản xuất hoạt động hiệu quả (Hợp tác xã xếp loại khá, các loại hình khác có 2 năm liền kề liên tiếp tăng trưởng dương).
3) Liên kết sản xuất: Có Hợp đồng liên kết sản xuất.
4) Bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất: Có Hồ sơ, thủ tục về môi trường theo quy định của pháp luật và các quy định khác về quản lý môi trường.
5) Tính hoàn thiện của bao bì: Bao bì, nhãn mác sản phẩm theo quy định, có tem truy xuất nguồn gốc điện tử.
6) Trí tuệ/bản sắc địa phương: Câu chuyện sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái truyền thống của địa phương.
7) Phân phối sản phẩm: Có kênh phân phối sản phẩm.
8) Tính độc đáo: Nhóm 1, 2, 3 và 4: Chất lượng sản phẩm độc đáo, mang tính đặc trưng.
9) Mức độ tinh xảo/sắc nét: Nhóm 5: Chất lượng sản phẩm tinh xảo.
10) Đảm bảo chất lượng sản phẩm: Nhóm 1, 2, 3 và 4: Có chứng nhận quản lý chất lượng tiên tiến của Việt Nam.

1) Tính hoàn thiện của bao bì: Nhóm 1, 2, 3 và 4: Bao bì hiện đại, tiện lợi.
2) Phân phối sản phẩm: Có hệ thống kênh phân phối sản phẩm.
3) Đảm bảo chất lượng sản phẩm: Có chứng nhận quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế, đáp ứng các tiêu chuẩn thị trường đích.

***Lưu ý:** Các yêu cầu của tối thiểu của thứ hạng sao cao hơn phải đảm bảo các điều kiện tối thiểu của thứ hạng sao trước đó*

5. Các tài liệu bắt buộc và minh chứng hồ sơ sản phẩm tham dự thi

5.1. Với sản phẩm tiêu dùng

i) Sản phẩm mẫu, được quy định: Thực phẩm, Đồ uống và Thảo dược: 6 mẫu, Thủ công mỹ nghệ và May mặc: 1 mẫu, Dịch vụ du lịch: 1 bộ ảnh.

ii) Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm.

iii) Kế hoạch kinh doanh.

iv) Bản giới thiệu về tổ chức (hộ gia đình, tổ hợp tác, HTX, SMEs).

v) Các tài liệu khác (nếu có), gồm:
- Chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm tương ứng.
- Công bố hợp chuẩn/hợp quy hoặc công bố tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm (dạng tự công bố hoặc đã được cơ quan có thẩm quyền xác nhận).
- Phiếu kết quả phân tích các chỉ tiêu kim loại nặng, vi sinh, hợp chất không mong muốn, dinh dưỡng (nếu có).
- Bản giới thiệu về sản phẩm về các nội dung: Phần cốt lõi (trả lời cho câu hỏi khách hàng mua sản phẩm để làm gì), phần vật lý (đặc điểm, tính chất, bao bì, kiểu dáng, nhãn hiệu), câu chuyện về sản phẩm (văn phong mạch lạc, có minh chứng tư liệu hóa và sử dụng).
- Giấy chứng nhận sở hữu nhãn hiệu sản phẩm.
- Các minh chứng cần thiết về: Nguồn gốc nguyên liệu, bảo vệ môi trường, sự tham gia của cộng đồng, kế toán, khu vực phân phối, tổ chức phân phối, quảng bá sản phẩm,...

5.2. Với sản phẩm dịch vụ

i) Bản giới thiệu về sản phẩm dịch vụ du lịch: Vị trí (giao thông, cảnh quản, môi trường…), kiến trúc, khu đón tiếp, trang thiết bị phục vụ, quá trình sử dụng dịch vụ, danh mục hàng hóa phục vụ và nguồn gốc

ii) Phiếu đăng ký ý tưởng sản phẩm

iii) Kế hoạch kinh doanh.

iv) Bản giới thiệu tổ chức.

v) Các tài liệu khác, gồm:
- Chứng chỉ đào tạo nhân sự tham gia về lĩnh vực du lịch dịch vụ
- Giấy tờ liên quan đến: Đủ điều kiện sản xuất kinh doanh
- Kết quả đánh giá chất lượng sản phẩm (bình chọn tốt) của các tổ chức có uy tín;

6. Phân hạng sản phẩm OCOP

6.1. Nội dung tổng quan bộ tiêu chí

Gồm 3 phần:

Phần A: Sản phẩm và sức mạnh cộng đồng

- Tổ chức sản xuất
- Phát triển sản phẩm
- Sức mạnh cộng đồng

Phần A 35 điểm

Phần B: Khả năng tiếp thị sản phẩm

- Tiếp thị sản phẩm
- Câu chuyện sản phẩm

Phần B 25 điểm

Phần C: Chất lượng sản phẩm

- Chỉ tiêu cảm quan, dinh dưỡng, độc đáo...
- Kiểm tra/phân tích tiêu chuẩn theo yêu cầu...
- Cơ hội xuất khẩu, phân phối thị trường quốc tế

Phần C 40 điểm

6.2. Phân hạng sản phẩm

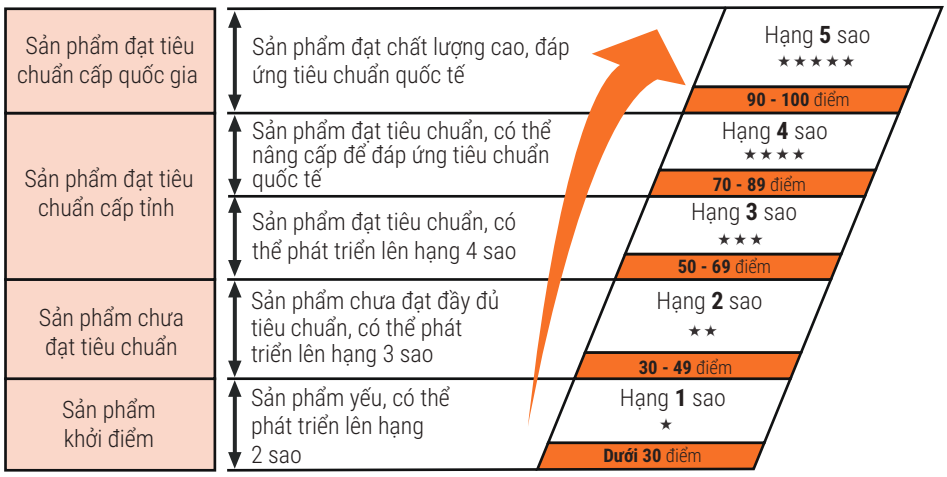

6.3. Hiệu lực phân hạng sản phẩm

- Các chủ thể OCOP có thể đăng ký sản phẩm để được đánh giá, phân hạng, nâng hạng sản phẩm thường xuyên, liên tục (theo kế hoạch và chu trình OCOP của tỉnh hàng năm).

- Giấy chứng nhận cho các sản phẩm OCOP đạt từ 3 đến 5 sao có giá trị trong thời hạn 36 tháng kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền ban hành. Cơ quan điều hành Chương trình OCOP các cấp thông báo, hướng dẫn các chủ thể đăng ký đánh giá, phân hạng lại sản phẩm theo kế hoạch và chu trình OCOP.

7. Hướng dẫn viết câu chuyện sản phẩm

7.1. Các thành phần của câu chuyện sản phẩm

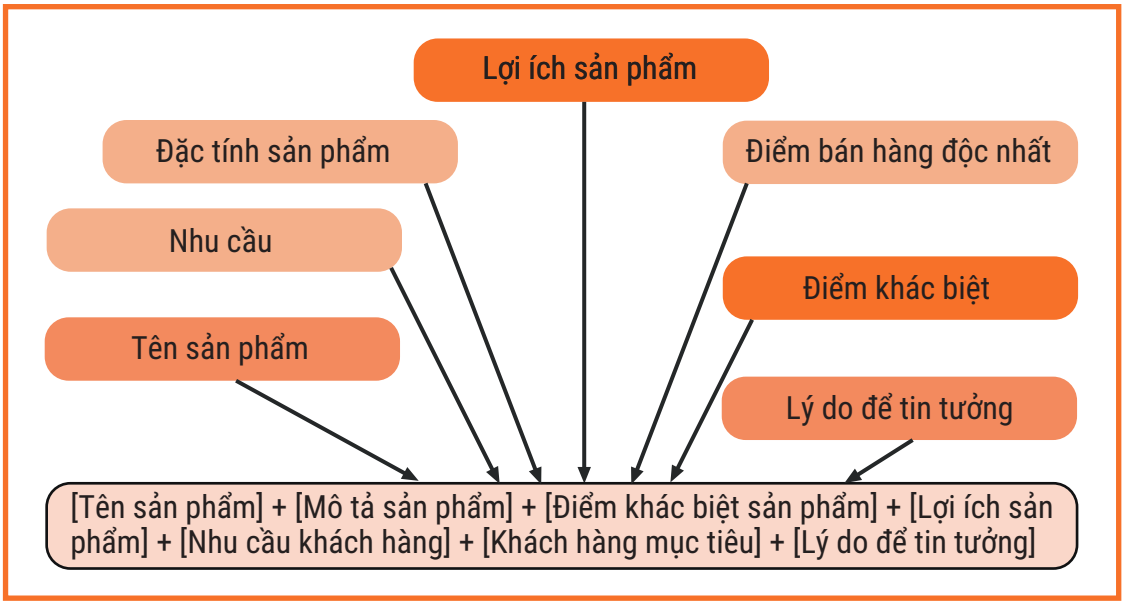

7.2. Phân tích cấu trúc của câu chuyện Dầu gội và dầu xả Sunsilk

Tên sản phẩm	Dầu gội và dầu xả Sunsilk đen óng mượt rạng ngời là dòng sản phẩm
Nhu cầu	Chuyên về nuôi dưỡng và phục hồi mái tóc, lấy lại cấu trúc sợi tóc cho tóc chắc khỏe mềm mượt rạng ngời, tự tin.
Lý do để tin tưởng	Có mặt từ rất lâu, có mặt tại 69 quốc gia trên toàn thế giới
Khách hàng mục tiêu	Phụ nữ Việt
Điểm bán hàng độc nhất + Đặc tính sản phẩm	Sở hữu nguồn dưỡng chất tuyệt với 10 lần tinh chất bồ kết và Công Nghệ Kim Cương Óng Ánh
Điểm khác biệt	Sunsilk là nhãn hàng đầu tiên quy tụ các chuyên gia hàng đầu thế giới
Lợi ích sản phẩm	Cho mái tóc óng mượt rạng ngời mọi khoảnh khắc, không chỉ nuôi dưỡng mái tóc mềm mượt tức thì mà còn tạo hiệu ứng lấp lánh.

PHẦN 2

Tổng quan quản lý chuyên ngành theo nhóm sản phẩm

PHẦN 2 TỔNG QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH THEO NHÓM SẢM PHẨM

I Mục tiêu

Xây dựng các sản phẩm hàng hoá và sản phẩm dịch vụ có nguồn gốc từ địa phương, hoặc được thuần hóa, đặc biệt là đặc sản vùng, miền, trên cơ sở khai thác lợi thế so sánh về điều kiện sinh thái, văn hóa, nguồn gen, tri thức và công nghệ địa phương để công nhận sản phẩm OCOP theo quy định tại phiếu chấm điểm của Quyết định 1048/QĐ-Tg ngày 21/08/2019 và Quyết định 781/QĐ-TTg ngày 8/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.

Để xây dựng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP cần quan tâm đến một số nội dung sau:

- **Yếu tố bên trong** (liên quan trực tiếp đến bản thân sản phẩm)
- **Yếu tố bên ngoài** (liên quan đến sản phẩm nhưng không phải là yếu tố trực tiếp đến bản thân sản phẩm
- **Các yếu tố khác góp phần tạo nên chất lượng** của sản phẩm

II Phân nhóm sản phẩm theo chức năng của ngành quản lý

STT	Phân loại sản phẩm	Bộ chủ trì quản lý
I	**NGÀNH THỰC PHẨM**	
1	Nhóm: Thực phẩm tươi sống	
1.1	*Phân nhóm: Rau, củ, quả, hạt tươi*	Nông nghiệp và PTNT
1.2	*Phân nhóm: Thịt, trứng, sữa tươi*	Nông nghiệp và PTNT
2	Nhóm: Thực phẩm thô, sơ chế	
2.1	*Phân nhóm: Gạo, ngũ cốc*	Nông nghiệp và PTNT
2.2	*Phân nhóm: Mật ong, các sản phẩm từ mật ong, mật khác*	Nông nghiệp và PTNT

PHẦN 2 TỔNG QUAN QUẢN LÝ CHUYÊN NGÀNH THEO NHÓM SẢM PHẨM

STT	Phân loại sản phẩm	Bộ chủ trì quản lý
I	**NGÀNH THỰC PHẨM**	
3	Nhóm: Thực phẩm chế biến	
3.1	*Phân nhóm: Đồ ăn nhanh (có bao bì nhãn mác)*	Công Thương
3.2	*Phân nhóm: Chế biến từ gạo, ngũ cốc*	Công Thương
3.3	*Phân nhóm: Chế biến từ rau, củ, quả, hạt*	Nông nghiệp và PTNT
3.4	*Phân nhóm: Chế biến từ thịt, trứng, sữa*	Nông nghiệp và PTNT, Công Thương
3.5	*Phân nhóm: Chế biến từ thủy, hải sản*	Nông nghiệp và PTNT
4	Nhóm: Gia vị	
4.1	*Phân nhóm: Tương, nước mắm, gia vị dạng lỏng khác*	Nông nghiệp và PTNT
4.2	*Phân nhóm: Gia vị khác*	Nông nghiệp và PTNT
5	Nhóm: Chè	Nông nghiệp và PTNT
5.1	*Phân nhóm: Chè tươi, chế biến*	Nông nghiệp và PTNT
5.2	*Phân nhóm: Các sản phẩm khác từ chè, trà*	Nông nghiệp và PTNT
6	Nhóm: Cà phê, Ca cao	Nông nghiệp và PTNT

STT	Phân loại sản phẩm	Bộ chủ trì quản lý
II	**NGÀNH ĐỒ UỐNG**	
1	Nhóm: Đồ uống có cồn	
1.1	*Phân nhóm: Rượu trắng*	Công Thương
1.2	*Phân nhóm: Đồ uống có cồn khác*	Công Thương
2	Nhóm: Đồ uống không cồn	
2.1	*Phân nhóm: Nước khoáng thiên nhiên, nước uống tinh khiết*	Y tế
2.2	*Phân nhóm: Đồ uống không cồn*	Công Thương
III	**NGÀNH THẢO DƯỢC**	
1	Nhóm: Thực phẩm chức năng, thuốc từ dược liệu, thuốc Y học cổ truyền	Y tế
2	Nhóm: Mỹ phẩm	Y tế
3	Nhóm: Trang thiết bị, dụng cụ y tế	Y tế
4	Nhóm: Thảo dược khác	Y tế
IV	**NGÀNH THỦ CÔNG MỸ NGHỆ, TRANG TRÍ**	
1	Nhóm: Thủ công mỹ nghệ, trang trí	Khoa học và Công nghệ
2	Nhóm: Thủ công mỹ nghệ gia dụng	Khoa học và Công nghệ
V	**NGÀNH VẢI, MAY MẶC**	
VI	**NGÀNH DỊCH VỤ DU LỊCH NÔNG THÔN VÀ BÁN HÀNG**	
1	Nhóm: Dịch vụ du lịch cộng đồng và điểm du lịch	Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Nguồn: Quyết định 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ

PHẦN 3

Hướng dẫn chi tiết theo ngành và lĩnh vực phụ trách

PHẦN 3 HƯỚNG DẪN CHI TIẾT THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC PHỤ TRÁCH

I Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Lĩnh vực Chăn nuôi và Thú y

i) Cơ quan chủ trì, hướng dẫn và thực hiện: Chi cục Chăn nuôi và Thú y tỉnh Quảng Trị

ii) Địa chỉ liên hệ

- Địa chỉ: Km 3, đường 9D, thành phố Đông Hà, Quảng Trị.
- Số điện thoại: 02333 562 349

1.1. Cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản

a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	b) Thành phần hồ sơ
i) Đối tượng: cá nhân, tổ chức ii) Điều kiện được cấp giấy xác nhận kiến thức: - Có thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định. - Kiểm tra kiến thức về ATTP bằng bộ câu hỏi đánh giá kiến thức về ATTP theo lĩnh vực đề nghị cấp giấy xác nhận kiến thức. - Cá nhân hoặc tổ chức trả lời đúng 80% số câu hỏi trở lên ở mỗi phần câu hỏi kiến thức chung và câu hỏi kiến thức chuyên ngành về ATTP. iii) Số lượng bộ hồ sơ yêu cầu: 01 bộ; iv) Lệ phí: 30.000 đồng/lần/người.	i) Đối với tổ chức: - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu số 01a quy định tại Phụ lục 4 *(Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT)* - Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu số 01b quy định tại Phụ lục 4 *(Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT BNNPTNT-BCT)* - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (có dấu xác nhận của tổ chức). - Giấy tờ chứng minh đã nộp phí theo quy định của pháp luật. ii) Đối với cá nhân: - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu số 01a quy định tại Phụ lục 4 *(Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT)* - Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân. - Giấy tờ chứng minh đã nộp phí theo quy định của pháp luật.

PHẦN 3 HƯỚNG DẪN CHI TIẾT THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC PHỤ TRÁCH

I Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
1.2. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trong chăn nuôi	
a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	**b) Thành phần hồ sơ**
i) Đối tượng: Các cơ sở chăn nuôi ii) Điều kiện được cấp giấy xác nhận kiến thức - Có thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định. - Cơ sở Chăn nuôi được Đoàn kiểm tra của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Trị kiểm tra, thẩm định điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm theo quy định tại Thông tư số 38/2018/TTNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. iii) Số lượng bộ hồ sơ yêu cầu: 01 bộ; iv) Lệ phí: - Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở chăn nuôi: 700.000 đ/cơ sở - Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm: 350.000đ/cơ sở.	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục V *(Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*. - Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư có ngành nghề sản xuất, kinh doanh thực phẩm hoặc giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Bản sao công chứng hoặc bản sao kèm theo bản chính để đối chiếu. Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VI *(Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*. - Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm đã được cấp giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh); - Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất kinh doanh thực phẩm đã được cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp xác nhận đủ sức khỏe (có xác nhận của cơ sở sản xuất, kinh doanh).
1.3. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở giết mổ	
A. Đối với cơ sở giết mổ tập trung	
a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	**b) Thành phần hồ sơ**
Đối tượng: Các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung ii) Điều kiện để được cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	- Đơn đề nghị cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP quy định tại Phụ lục V *(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của*

- Có thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định. - Cơ sở giết mổ được Đoàn kiểm tra của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Quảng Trị kiểm tra, thẩm định điều kiện vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư số 38/2018/TTBN NPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. iii) Số lượng bộ hồ sơ yêu cầu: 01 bộ; iv) Phí, lệ phí: 700.000 đ/cơ sở	*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*; - Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Quyết định thành lập (Bản phô tô công chứng); - Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở quy định tại Phụ lục VI *(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).* - Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất đã được cấp Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm (có bản phô tô Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm của từng người gửi kèm); - Danh sách chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất đã được cơ sở y tế xác nhận đủ sức khỏe (có bản phô tô Giấy khám sức khỏe của từng người gửi kèm).
B. Đối với các cơ sở giết mổ nhỏ, lẻ	
Thực hiện ký cam kết theo quy định tại Thông tư số 17/2018/TT-BNNPTNT ngày 31/10/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định phương thức quản lý điều kiện đảm bảo đối với cơ sở sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản không thuộc diện cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT	
2. Lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật **i) Đơn vị chủ trì hướng dẫn:** Chi cục Trồng Trọt và Bảo vệ thực vật **ii) Địa chỉ và số điện thoại:** - Địa chỉ: 270 Hùng Vương - TP Đông Hà - tỉnh Quảng Trị; - Số điện thoại: 0233.3.565224 **iii) Cách thức thực hiện:** - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành chính công. - Địa chỉ: 22 Trần Hưng Đạo - TP.Đông Hà - Quảng Trị	
2.1. Cấp giấy xác nhận kiến thức về An toàn thực phẩm cho chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (lĩnh vực Trồng Trọt)	

a) Đối tượng	b) Thành phần hồ sơ
*** Đối với tổ chức:** i) Điều kiện: - Có thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định. - Người tham gia kiểm tra kiến thức phải trả lời đúng >80% số câu hỏi ở mỗi phần câu hỏi của bài kiểm tra; ii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ; iii) Phí, lệ phí: 30.000 đồng/lần/người	- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục 4, Mẫu số 01a *(Thông tư 13/2014/TTLT-BYT-BCTBNNPTNT)*; - Bản danh sách các đối tượng đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục 4, Mẫu số 01b *(Thông tư 13/2014/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT)*; - Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. - Giấy tờ chứng minh đã nộp phí theo quy định
*** Đối với cá nhân:** i) Điều kiện: - Có thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định. - Người tham gia kiểm tra kiến thức phải trả lời đúng >80% số câu hỏi ở mỗi phần câu hỏi của bài kiểm tra. ii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ; iii) Phí, lệ phí: 30.000 đồng/lần/người	- Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu Phụ lục 4, Mẫu số 01a; - Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân; - Giấy tờ chứng minh đã nộp phí theo quy định

2.2. Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản (lĩnh vực Trồng Trọt)	
a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	**b) Thành phần hồ sơ**
i) Đối tượng: Các tổ chức cá nhân, sản xuất kinh doanh thực phẩm nông sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT, trừ các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ. ii) Điều kiện để được cấp giấy chứng nhận: - Có thành phần hồ sơ đầy đủ theo quy định. - Cơ sở sản xuất đáp ứng các hạng mục tại phần II, biên bản BB1.1 *(Thông tư số 38/2018/TTBNNPTNT);* iii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ iv) Phí, lệ phí: 700.000 đồng/cơ sở	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục V *(Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT)*; - Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VI *(Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT)*;

3. Chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy sản: **i) Thông tin đơn vị chủ trì hướng dẫn: Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Quảng Trị** **ii) Địa chỉ liên hệ:** - Số 270 – Hùng Vương – phường Đông Lương – thành phố Đông Hà – tỉnh Quảng Trị. - Số điện thoại: 0233.3526.468; Email: ccqlclqt@gmail.com	
3.1. Trường hợp cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm lần đầu	
a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	**b) Thành phần hồ sơ**
i) Đối tượng: - Cơ sở nuôi trồng thủy sản, tàu cá, cảng cá, nước đá phục vụ bảo quản thủy sản; - Cơ sơ chế, chế biến thủy sản; - Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm nông sản có nguồn gốc thực vật; - Cơ sở sơ chế, chế biến sản phẩm nông sản có nguồn gốc động vật; - Cơ sở sơ chế, chế biến muối. ii) Điều kiện: - Cơ sở được Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thẩm định, xếp loại A/B về điều kiện đảm bảo An toàn thực phẩm; - Có đăng ký ngành, nghề kinh doanh thực phẩm trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. iii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ iv) Phí, lệ phí: 700.000 đồng/cơ sở.	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục V *(Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT)*; - Bản thuyết minh về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở theo Phụ lục VI *(Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT)*.
3.2. Trường hợp đề nghị cấp lại mà Giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực nhưng do bị mất hoặc bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận ATTP theo mẫu tại Phụ lục V. - Lệ phí: Không có

3.3. Trường hợp đề nghị cấp lại mà trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn; cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh	Như trường hợp 3.1

II Ngành Công thương

i) Đơn vị chủ trì hướng dẫn: Sở Công thương tỉnh Quảng Trị

ii) Địa chỉ và số điện thoại:

- Địa chỉ: Số 313 – Hùng Vương – phường Đông Lương – thành phố Đông Hà – tỉnh Quảng Trị.
- Số điện thoại: 0233.853.473; Email: nguyenthanhhieu@quangtri.gov.vn

iii) Cách thức thực hiện:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành chính công.
- Địa chỉ: 32 Trần Hưng Đạo - TP. Đông Hà - Quảng Trị

1. Cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm:

Được quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm; Các cơ sở không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm nhưng phải thực hiện gửi Bản Cam kết đến cơ quan có thẩm quyền, chính quyền địa phương, gồm:

a) Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ;

b) Sản xuất, kinh doanh thực phẩm không có địa điểm cố định;

c) Sơ chế nhỏ lẻ;

d) Kinh doanh thực phẩm nhỏ lẻ;

đ) Kinh doanh thực phẩm bao gói sẵn;

e) Sản xuất, kinh doanh dụng cụ, vật liệu bao gói, chứa đựng thực phẩm;

g) Nhà hàng trong khách sạn;

h) Bếp ăn tập thể không có đăng ký ngành nghề kinh doanh thực phẩm;

i) Kinh doanh thức ăn đường phố;

k) Cơ sở đã được cấp một trong các Giấy chứng nhận: Thực hành sản xuất tốt (GMP), Hệ thống phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tới hạn (HACCP), Hệ thống quản lý an toàn thực phẩm ISO 22000, Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế (IFS), Tiêu chuẩn toàn cầu về an toàn thực phẩm (BRC), Chứng nhận hệ thống an toàn thực phẩm (FSSC 22000) hoặc tương đương còn hiệu lực.

2. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	
2.1. Trường hợp cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm lần đầu	
a) Đối tượng và yêu cầu	**b) Thành phần hồ sơ**
Đối tượng: Theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ, các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm phải có Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm khi hoạt động, trừ các trường hợp được quy định không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (mục 1) ii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ iii) Phí, lệ phí thẩm định cơ sở: - Đối với cơ sở sản xuất: 2.500.000 đồng/cơ sở. - Đối với cơ sở kinh doanh: 1.000.000 đồng/cơ sở. - Trong khoảng thời gian từ 12/8/2020 đến hết 31/12/2020 mức nộp phí bằng 90% mức quy định trên (quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư số 75/2020/TT-BTC ngày 12/8/2020 của Bộ Tài chính).	- Đơn đề nghị theo Mẫu số 01a tại Phụ lục Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018; - Bản thuyết minh về cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ bảo đảm điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm theo Mẫu số 02a (đối với cơ sở sản xuất), Mẫu số 02b (đối với cơ sở kinh doanh) hoặc cả Mẫu số 02a và Mẫu số 02b (đối với cơ sở vừa sản xuất vừa kinh doanh) tại Phụ lục Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018; - Giấy xác nhận đủ sức khỏe/Danh sách tổng hợp xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở); - Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm/Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm của chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm (bản sao có xác nhận của cơ sở).
2.2. Trường hợp đề nghị cấp lại do Giấy chứng nhận bị mất hoặc bị hỏng	Đơn đề nghị theo Mẫu số 01b tại Phụ lục *Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018.*

2.3. Trường hợp đề nghị cấp lại do cơ sở thay đổi địa điểm sản xuất, kinh doanh; thay đổi, bổ sung quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh và khi Giấy chứng nhận hết hiệu lực	- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b tại Phụ lục *Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018;* - Hồ sơ theo quy định tại điểm b, điểm c và điểm d khoản 1 Điều này
2.4. Trường hợp đề nghị cấp lại do cơ sở có thay đổi tên cơ sở nhưng không thay đổi chủ cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh	- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b tại Phụ lục *Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018*; - Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở).
2.5. Trường hợp đề nghị cấp lại do thay đổi chủ cơ sở nhưng không thay đổi tên cơ sở, địa chỉ, địa điểm và toàn bộ quy trình sản xuất, mặt hàng kinh doanh	- Đơn đề nghị cấp theo Mẫu số 01b tại Phụ lục *Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018*; - Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đã được cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở); - Giấy xác nhận đủ sức khỏe của chủ cơ sở do cơ sở y tế cấp huyện trở lên cấp (bản sao có xác nhận của cơ sở); - Giấy xác nhận đã được tập huấn kiến thức về an toàn thực phẩm/Giấy xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm của chủ cơ sở (bản sao có xác nhận của cơ sở).
Lưu ý: Tùy thuộc vào công suất thiết kế để phân cấp chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất an toàn thực phẩm, tham khảo tại Điều 6 của Thông tư 43/2018/TTBCT	

3. Cấp giấy xác nhận kiến thức An toàn thực phẩm	
a) Đối tượng và yêu cầu	**b) Thành phần hồ sơ**
i) Đối tượng: Chủ cơ sở và người trực tiếp sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của ngành Công Thương (bao gồm các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an toàn thực phẩm và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm). ii) Số lượng hồ sơ: 01 bộ iii) Phí, lệ phí: 30.000/lần/người	(i) Hồ sơ đối với tổ chức: - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu số 03a tại Phụ lục *Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLTBYT -BNNPTNT-BCT.* - Bản sao Giấy Chứng minh thư nhân dân (Bản sao). - Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí. - Danh sách đề nghị kiểm tra để xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo mẫu số 03b tại Phụ lục *Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYTBNNPTNT-BCT.* - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hợp tác xã (Bản chính). (ii) Hồ sơ đối với cá nhân: - Đơn đề nghị xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm theo Mẫu số 03a tại Phụ lục *Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLTBYT -BNNPTNT-BCT.* - Bản sao giấy chứng minh thư nhân dân. - Giấy tờ chứng minh đã nộp lệ phí theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

III Ngành Y tế

1. Lĩnh vực mỹ phẩm

i) Thông tin đơn vị chủ trì hướng dẫn: Sở Y tế Quảng Trị - Phòng Nghiệp vụ Dược

ii) Địa chỉ: 32 Trần Hưng Đạo – TP. Đông Hà – Quảng Trị

iii) Cách thức nộp hồ sơ:

- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Trung tâm phục vụ Hành chính công
- Địa chỉ: 32 Trần Hưng Đạo - TP. Đông Hà - Quảng Trị

PHẦN 3 HƯỚNG DẪN CHI TIẾT THEO NGÀNH VÀ LĨNH VỰC PHỤ TRÁCH

1.1. Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	
a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	**b) Thành phần hồ sơ**
i) Đối tượng: cá nhân/ tổ chức ii) Điều kiện để được cấp giấy xác nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm: - Điều kiện về nhân sự; - Điều kiện về cơ sở vật chất; - Có hệ thống quản lý chất lượng đáp ứng theo các yêu cầu. ***Lưu ý:*** *tham khảo chi tiết tại Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm* iii) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ) iv) Lệ phí: 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng).	- Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo mẫu số 02 quy định tại Phụ lục I *(ban hành kèm theo Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm)*; - Sơ đồ mặt bằng và thiết kế của cơ sở sản xuất; - Danh mục thiết bị hiện có của cơ sở sản xuất.
1.2. Cấp số tiếp nhận phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	
a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	**b) Thành phần hồ sơ**
i) Đối tượng: tổ chức, cá nhân ii) Yêu cầu, điều kiện: + Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra lưu thông trên thị trường phải có chức năng kinh doanh mỹ phẩm tại Việt Nam. + Việc công bố tính năng của sản phẩm mỹ phẩm (mục đích sử dụng của sản phẩm) phải đáp ứng các hướng dẫn của ASEAN về công bố tính năng sản phẩm mỹ phẩm. + Cơ sở sản xuất mỹ phẩm phải có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm do Sở Y tế nơi đặt nhà máy sản xuất cấp.	- Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm tại Phụ lục *(Thông tư 32/2019/TT-BYT ngày 16/12/2019 sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 4 và phụ lục số 01-MP thông tư số 06/2011/TT-BYT ngày 25/01/2011 của Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm)*. - Giấy ủy quyền của nhà sản xuất hoặc chủ sở hữu sản phẩm ủy quyền cho tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường được phân phối sản phẩm mỹ phẩm tại Việt Nam (áp dụng đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước mà tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đưa sản phẩm ra thị trường không phải là nhà sản xuất).

iii) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ) iv) Lệ phí: 500.000 đồng (năm trăm nghìn đồng).	

2. Lĩnh vực an toàn thực phẩm – Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

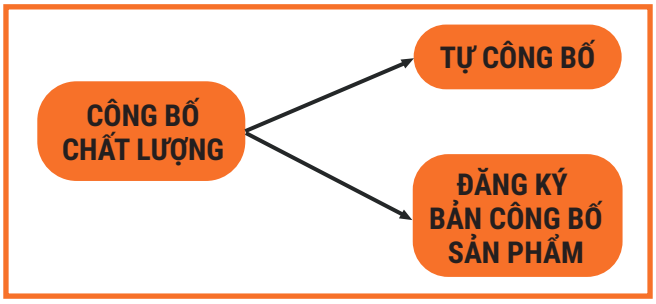

2.1. Tự công bố sản phẩm

i) Thông tin đơn vị chủ trì hướng dẫn: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Trị
ii) Địa chỉ: 32 Trần Hưng ĐạoTP. Đông Hà - Quảng Trị
iii) Cách thức nộp hồ sơ:
- Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường Bưu điện đến Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh;
- Địa chỉ: 32 Trần Hưng Đạo - TP. Đông Hà - Quảng Trị

a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	b) Thành phần hồ sơ
i) Đối tượng: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm: - Thực phẩm đã qua chế biến bao gói sẵn - Phụ gia thực phẩm - Chất hỗ trợ chế biến thực phẩm - Dụng cụ chứa đựng thực phẩm, vật liệu bao gói tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm ii) Điều kiện: Thành phần hồ sơ đáp ứng theo quy định tại khoản 1, điều 5, chương II Nghị định số 15/2018/NĐ-CP iii) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ) iv) Phí, Lệ phí: Không có	- Bản tự công bố (Mẫu số 01 Phụ lục I Nghị định 15/2018/NĐ-CP) - Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ được cấp bởi phòng kiểm nghiệm được chỉ định hoặc phòng kiểm nghiệm được công nhận phù hợp ISO 17025 gồm các chỉ tiêu an toàn do Bộ Y tế ban hành theo nguyên tắc quản lý rủi ro phù hợp với quy định của quốc tế hoặc các chỉ tiêu an toàn theo các quy chuẩn, tiêu chuẩn tương ứng do tổ chức, cá nhân công bố trong trường hợp chưa có quy định của Bộ Y tế (bản chính hoặc bản sao chứng thực)

c) Quy trình thực hiện (quy định tại khoản 2, điều 5, Nghị định 15/2018/NĐCP)

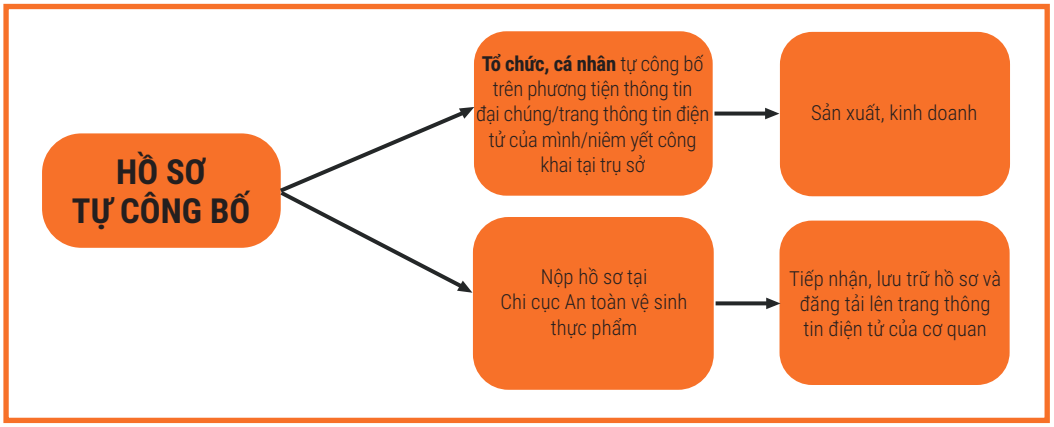

a) Tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm trên phương tiện thông tin đại chúng hoặc trang thông tin điện tử của mình hoặc niêm yết công khai tại trụ sở của tổ chức, cá nhân và nộp 01 (một) bản qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm;

b) Ngay sau khi tự công bố sản phẩm, tổ chức, cá nhân được quyền sản xuất, kinh doanh sản phẩm và chịu trách nhiệm hoàn toàn về an toàn của sản phẩm đó;

c) Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận bản tự công bố của tổ chức, cá nhân để lưu trữ hồ sơ và đăng tải tên tổ chức, cá nhân và tên các sản phẩm tự công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan

2.2. Đăng ký bản công bố chất lượng

i) Thông tin đơn vị chủ trì hướng dẫn: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Quảng Trị

ii) Địa chỉ: 32 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà

iii) Cách thức nộp hồ sơ: Nộp hồ sơ qua đường bưu điện hoặc trực tiếp đến cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

- Cục An toàn thực phẩm – Ngõ 135 Núi Trúc, Ba Đình, Hà Nội
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh – 32 Trần Hưng Đạo, TP. Đông Hà

a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	b) Thành phần hồ sơ
i) Đối tượng: Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thực phẩm: - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe - Thực phẩm dinh dưỡng y học - Thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt.	- Bản công bố sản phẩm (mẫu số 02 Phụ lục 01 Nghị định 15/2018/NĐ-CP) - Phiếu kết quả kiểm nghiệm an toàn thực phẩm của sản phẩm trong thời hạn 12 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ (bản chính hoặc bản sao chứng thực)

- Sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi - Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm hoặc không đúng đối tượng sử dụng do Bộ Y tế quy định ii) Điều kiện: Thành phần hồ sơ đáp ứng theo quy định tại điều 7, chương III Nghị định số 15/2018/NĐ-CP iii) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ) iv) Phí, Lệ phí: 1.500.000 đ/sản phẩm	- Bằng chứng khoa học chứng minh công dụng của sản phẩm hoặc của thành phần tạo nên công dụng đã công bố. - Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đạt yêu cầu thực hành sản xuất tốt (GMP) (đối với sản phẩm là thực phẩm bảo vệ sức khỏe áp dụng từ ngày 01/7/2019) - Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP trong trường hợp cơ sở thuộc đối tượng phải cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP (Đối với sản phẩm sản xuất trong nước) - Giấy chứng nhận lưu hành tự do/ giấy chứng nhận xuất khẩu/giấy chứng nhận y tế của cơ quan có thẩm quyền của nước xuất xứ/xuất khẩu cấp có nội dung bảo đảm an toàn cho người sử dụng hoặc được bán tự do tại thị trường của nước sản xuất xuất khẩu (hợp pháp hóa lãnh sự) (Đối với sản phẩm nhập khẩu)

c) Quy trình thực hiện (Quy định tại Điều 8, chương III, Nghị định 15/2018/NĐ-CP)

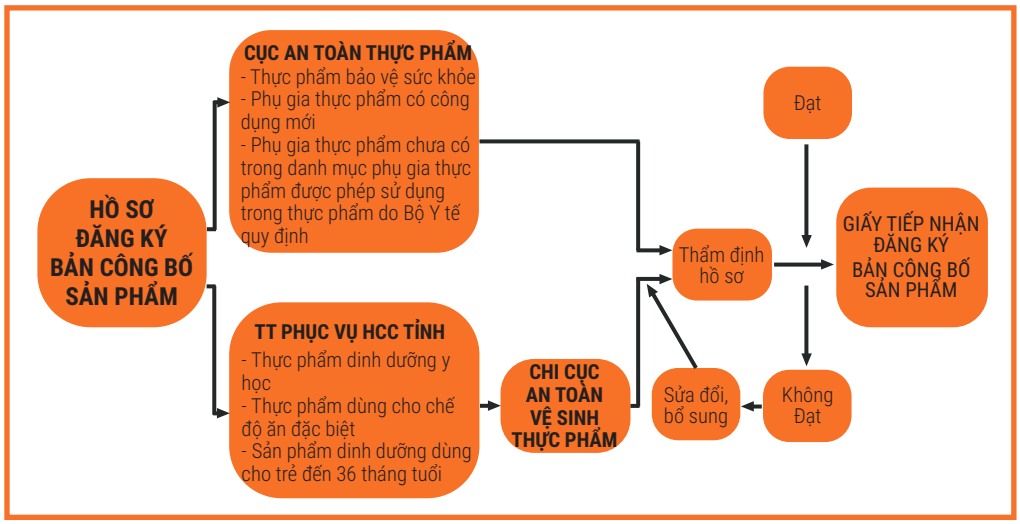

IV Ngành Khoa học và Công nghệ

1. Sở hữu trí tuệ

a) Khái niệm nhãn hiệu:

- Nhãn hiệu là dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau.
- Theo quy định này thì đối tượng bảo hộ đối với nhãn hiệu bao gồm cả nhãn hiệu dùng cho hàng hóa và nhãn hiệu dùng cho dịch vụ.
- Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu là dấu hiệu nhìn thấy được thể hiện dưới dạng từ ngữ, hình ảnh hoặc từ ngữ kết hợp với hình ảnh được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

b) Phân loại nhãn hiệu

Có 4 loại nhãn hiệu, bao gồm: Nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu liên kết, nhãn hiệu nổi tiếng.

- *Nhãn hiệu tập thể:* Là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.
- *Nhãn hiệu chứng nhận:* Là nhãn hiệu mà chủ sở hữu nhãn hiệu cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng trên hàng hóa, dịch vụ của tổ chức, cá nhân đó để chứng nhận các đặc tính về xuất xứ, nguyên liệu, vật liệu, cách thức sản xuất hàng hóa, cách thức cung cấp dịch vụ, chất lượng, độ chính xác, độ an toàn hoặc các đặc tính khác của hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu.
- *Nhãn hiệu liên kết:* Là các nhãn hiệu do cùng một chủ thể đăng ký, trùng hoặc tương tự nhau dùng cho sản phẩm, dịch vụ cùng loại hoặc tương tự nhau hoặc có liên quan với nhau.
- *Nhãn hiệu nổi tiếng:* Là nhãn hiệu được người tiêu dùng biết đến rộng rãi trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

c) Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu

Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu có hiệu lực từ ngày cấp đến hết 10 năm kể từ ngày nộp đơn, có thể được gia hạn nhiều lần liên tiếp, mỗi lần 10 năm đối với toàn bộ hoặc một phần danh mục hàng hóa, dịch vụ.

2. Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa

i) Thông tin đơn vị chủ trì hướng dẫn: Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Trị

ii) Địa chỉ và điện thoại liên hệ:

- Địa chỉ: 204 Hùng Vương, Thành phố Đông Hà, Quảng Trị
- Số điện thoại: 0233 3550 382; 0914.127.796

iii) Cách thức thực hiện: Đơn đăng ký nhãn hiệu được nộp trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện tới Cơ quan đăng ký nhãn hiệu là Cục Sở hữu trí tuệ thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Văn phòng đại diện của Cục Sở hữu trí tuệ tại TP. Hồ Chí Minh, TP. Đà Nẵng theo địa chỉ:

- Cục Sở hữu trí tuệ: Số 384 - 386, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

Tổng đài: 024. 3858 3069, 024. 3858 3425, 024. 3858 3793, 024. 3858 5156

Fax: 024. 3858 8449, 024. 3858 4002

- Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại TP. Hồ Chí Minh: Lầu 7, tòa nhà Hà Phan, số 17 - 19 Tôn Thất Tùng, phường Phạm Ngũ Lão, quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028. 3920 8483 - 3920 8485 Fax: 028. 3920 8486

Email: vanphong2@noip.gov.vn

- Văn phòng đại diện Cục Sở hữu trí tuệ tại TP. Đà Nẵng: Tầng 3, số 135 đường Minh Mạng, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 0236. 388 9955 Fax: 0236. 388 9977

Email: vanphong3@noip.gov.vn

a) Đối tượng, điều kiện và yêu cầu	b) Thành phần hồ sơ
i) Đối tượng: - Các chủ thể sản xuất có quyền đăng ký nhãn hiệu cho sản phẩm do mình sản xuất. - Các chủ thể kinh doanh dịch vụ có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu dịch vụ cho dịch vụ do mình cung cấp. - Các chủ thể kinh doanh thương mại hàng hóa có quyền đăng ký nhãn hiệu cho hàng hóa mà mình buôn bán, với điều kiện người sản xuất không sử dụng và không phản đối việc sử dụng nhãn hiệu đó. - Tổ chức tập thể của các chủ thể kinh doanh có quyền nộp đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể cho hàng hóa, dịch vụ của các thành viên. - Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng	- 02 Tờ khai yêu cầu cấp Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu *(trong đó phải có danh mục hàng hóa, dịch vụ mang nhãn hiệu)*; - 09 Mẫu nhãn hiệu *(ngoài 1 mẫu được gắn trên Tờ khai)*; - Tài liệu chứng minh quyền đăng ký *(giấy đăng ký kinh doanh, hợp đồng thỏa thuận, thư xác nhận, thư đồng ý, quyết định hoặc giấy phép thành lập, điều lệ tổ chức)*; - Giấy ủy quyền nộp đơn *(nếu nộp đơn thông qua đại diện)*; - Chứng từ nộp lệ phí nộp đơn/ Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí *(trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của Cục Sở hữu trí tuệ)*; - Đối với đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, ngoài các tài liệu nêu trên, đơn còn bắt buộc phải có thêm các tài liệu sau đây:

hóa, dịch vụ của các thành viên. - Tổ chức có chức năng kiểm soát, chứng nhận chất lượng, đặc tính, nguồn gốc hoặc tiêu chí khác liên quan đến hàng hóa, dịch vụ có quyền đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, với điều kiện không tiến hành sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó. ii) Điều kiện: - Là dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình vẽ, hình ảnh, kể cả hình ba chiều hoặc sự kết hợp các yếu tố đó, được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc. - Có khả năng phân biệt hàng hóa, dịch vụ của chủ sở hữu nhãn hiệu với hàng hóa, dịch vụ của chủ thể khác.	+ Quy chế sử dụng nhãn hiệu tập thể/ nhãn hiệu chứng nhận; + Bản thuyết minh về tính chất, chất lượng đặc trưng (hoặc đặc thù) của sản phẩm mang nhãn hiệu *(nếu nhãn hiệu được đăng ký là nhãn hiệu tập thể dùng cho sản phẩm có tính chất đặc thù hoặc là nhãn hiệu chứng nhận chất lượng của sản phẩm hoặc là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý)*; + Bản đồ xác định lãnh thổ *(nếu nhãn hiệu đăng ký là nhãn hiệu chứng nhận nguồn gốc địa lý của sản phẩm)*.

Lưu ý:

- Nếu người nộp đơn chưa hiểu rõ cách thức làm và nộp đơn đăng ký nhãn hiệu, và không muốn tham vấn Cục Sở hữu trí tuệ thì nên sử dụng dịch vụ chuyên nghiệp
- thuê các Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thay mặt mình làm và nộp đơn.
- Danh sách các Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đủ điều kiện hành nghề được đăng tải trên website http://www.noip.gov.vn

c) Trình tự xem xét đơn đăng ký nhãn hiệu

Trình tự xem xét đơn đăng ký nhãn hiệu theo sơ đồ sau:

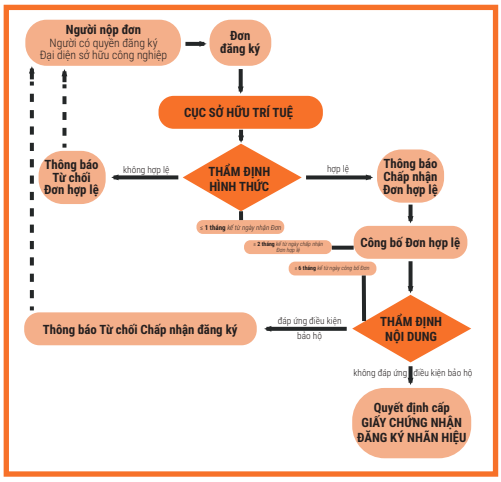

d) Một số lưu ý trong đăng ký nhãn hiệu

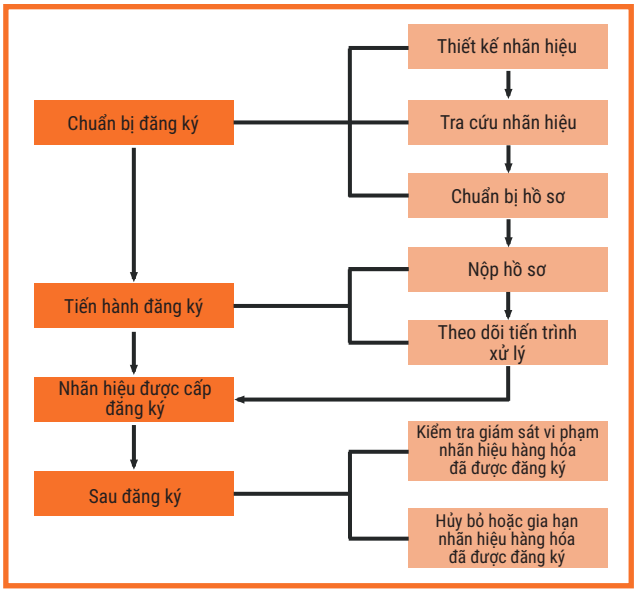

- Cơ sở dữ liệu điện tử về nhãn hiệu đã đăng ký trực tiếp tại Việt Nam, do Cục Sở hữu trí tuệ công bố trên website http://www.noip.gov.vn;
- Cơ sở dữ liệu điện tử về nhãn hiệu đã đăng ký vào Việt Nam theo Thỏa ước Madrid, do Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) công bố trên website http://www.wipo.int.

3. Ghi nhãn hàng hóa

a) Giới thiệu chung:

Ghi đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại Khoản 1, Điều 10 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa";

Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hóa bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hóa phải được ghi bằng tiếng Việt, trừ trường hợp các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:

i) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt;

ii) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hóa học, công thức cấu tạo của hóa chất, dược chất, tá dược, thành phần của thuốc;

iii) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;

iv) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài có liên quan đến sản xuất hàng hóa.

b) Thông tin hỗ trợ:

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng - Sở Khoa học và Công nghệ

Địa chỉ: 43 Lê Lợi - TP Đông Hà - tỉnh Quảng Trị

Tel: 0233.3852537; Fax: 0233.3850105

4.Lĩnh vực tiêu chuẩn Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

(Áp dụng đối với sản phẩm nhóm Thủ công mỹ nghệ, trang trí và nhóm Thủ công mỹ nghệ gia dụng)

i) Thông tin đơn vị chủ trì hướng dẫn: Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Quảng Trị

ii) Địa chỉ và số điện thoại:

- Địa chỉ: 43 Lê Lợi TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị
- Điện thoại: 0233.3852537, 0233.3850105; Fax: 0233. 3850105

4.1. Đối với các sản phẩm công bố áp dụng theo tiêu chuẩn cơ sở (TCCS)

Xây dựng và công bố áp dụng TCCS theo Thông tư số 21/2007/TT-BKHCN ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Hướng dẫn về xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn.

4.2. Đối với sản phẩm công bố hợp chuẩn

4.2.1. Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức,cá nhân sản xuất, kinh doanh

a) Đối tượng, yêu cầu và cách thức nộp hồ sơ	**b) Thành phần hồ sơ**
i) Đối tượng: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng; ii) Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ nộp cho	- Bản công bố hợp chuẩn *(Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN)* - Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của

Chi cục; 01 bộ do tổ chức, cá nhân lưu) iii) Lệ phí: 150.000 đồng iv) Cách thức nộp hồ sơ: - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Trị. - Địa chỉ: 32 Trần Hưng Đạo - TP. Đông Hà - Quảng Trị	tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật). - Bản sao y bản chính tiêu chuẩn sử dụng làm căn cứ để công bố. - Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn chưa được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân phải có quy trình sản xuất kèm theo kế hoạch kiểm soát chất lượng được xây dựng, áp dụng và kế hoạch giám sát hệ thống quản lý. - Trường hợp tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn được tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý (ISO 9001, ISO 22000, HACCP...), thì hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn của tổ chức, cá nhân phải có bản sao y bản chính Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn về hệ thống quản lý còn hiệu lực. - Báo cáo đánh giá hợp chuẩn kèm theo bản sao y bản chính Phiếu kết quả thử nghiệm mẫu trong vòng 12 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký công bố hợp chuẩn của tổ chức thử nghiệm đã đăng ký. Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có chứng thực.

4.2.2. Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	
a) Đối tượng, yêu cầu và cách thức nộp hồ sơ	**b) Thành phần hồ sơ**
i) Đối tượng: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu đăng ký công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng. ii) Số lượng hồ sơ: 02 bộ (01 bộ nộp cho Chi cục; 01 bộ do tổ chức, cá nhân lưu) iii) Lệ phí: 150.000 đồng iv) Cách thức nộp hồ sơ: - Nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh Quảng Trị - Địa chỉ: 43 Lê Lợi TP. Đông Hà, tỉnh Quảng Trị	- Bản công bố hợp chuẩn *(Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN)* - Bản sao y bản chính giấy tờ chứng minh về việc thực hiện sản xuất, kinh doanh của tổ chức, cá nhân công bố hợp chuẩn (Giấy đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy đăng ký kinh doanh hoặc Đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Quyết định thành lập hoặc Giấy tờ khác theo quy định của pháp luật). - Bản sao y bản chính tiêu chuẩn sử dụng làm căn cứ để công bố. - Bản sao y bản chính Giấy chứng nhận hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận đã đăng ký cấp kèm theo mẫu dấu hợp chuẩn. - Trong quá trình xem xét hồ sơ, nếu cần thiết sẽ xem xét, đối chiếu với bản gốc hoặc yêu cầu bổ sung bản sao có chứng thực.

**Lưu ý: các biểu mẫu hồ sơ vui lòng truy cập website:*
http://chicucptnt.quangtri.gov.vn/index.php/vi/co-so-du-lieu/kinh-te-hop-tac/Cac-bieu-mau-phu-luc-So-tay-huong-dan-Xay-dung-san-pham-OCOP-35/

PHẦN 4

Một số sản phẩm OCOP đã được công nhận năm 2019

PHẦN 4 MỘT SỐ SẢN PHẨM OCOP ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN NĂM 2019

1. Gạo sạch Triệu Phong

2. Bún Vạn Linh

3. Dầu lạc và dầu mè đen nguyên chất
Công ty TNHH Từ Phong

4. Hạt tiêu đen - HTX Hồ tiêu Cùa

PHẦN 4 MỘT SỐ SẢN PHẨM OCOP ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN NĂM 2019

5. Măng muối chua - măng dầm ớt tỏi
Công ty TNHH Hoàng Tuấn Tùng

6. Cao chè vàng
Mai Thị Thúy - Cam Lộ

7. Tinh bột nghệ - Công ty TNHH MTV QT Hùng Dung

8. Cao cà gai leo
An Xuân - Cam Lộ

9. Bột ngũ cốc dinh dưỡng

PHẦN 4 MỘT SỐ SẢN PHẨM OCOP ĐÃ ĐƯỢC CÔNG NHẬN NĂM 2019

10. Rượu men lá Ba Nang Đakrong

11. Bơ đậu phộng

12. Cà phê bột

13. Nước lau sàn tinh dầu sả - bồ hòn Nhiên Thảo

14. Tranh gạo Kiều Trân Phát

SỔ TAY XÂY DỰNG SẢN PHẨM
MỖI XÃ MỘT SẢN PHẨM (OCOP) TỈNH QUẢNG TRỊ

Chịu trách nhiệm xuất bản
Trần Thanh Hiền
Phó Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Tổng biên tập
Hoàng Minh Trí
Phó Chi cục trưởng Chi cục Phát triển nông thôn

Chịu trách nhiệm nội dung
Trần Tuấn Anh
Tổ trưởng tổ phát triển sản phẩm OCOP

Biên tập nội dung
Nguyễn Thanh Hiếu
Lê Quốc Dũng
Hồ Bảo Quốc
Nguyễn Hữu Định
Nguyễn Thanh Bình
Lê Thị Minh Nguyệt
Hồ Minh Cảnh
Trương Thị Mỹ Hạnh
Trần Thị Thùy Dung
Lê Dương Quỳnh Trang

In 1.000 cuốn, khổ ..... cm. In tại ....., ...
Giấy phép xuất bản số: ....., cấp ngày .....
In xong nộp lưu chiểu.....